TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1102/QĐ-EVN	*Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua thuốc Generic - Đợt 2 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 105/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế về việc Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-HĐTV ngày 12/2/2026 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế mua sắm;

Căn cứ Quyết định số 739/QĐ-EVN ngày 04/6/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng và các Ban chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Cơ quan Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Quyết định số 1868/QĐ-EVN ngày 31/12/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng;

Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-EVN ngày 17/9/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự toán Mua thuốc Generic - Đợt 2 năm 2026;

Xét Tờ trình số 1224/VP ngày 21/9/2026 của Văn phòng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua thuốc Generic - Đợt 2 năm 2026 (bao gồm 46 lô);

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Tập đoàn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua thuốc Generic - Đợt 2 năm 2026 gồm 01 gói thầu với nội dung chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Văn phòng tổ chức thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 và tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng và Trưởng các Ban chức năng liên quan của Tập đoàn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐTV (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- Ban KH, TCKT, QLĐT, ĐT;
- Lưu: VT, VP.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
EVN

Phạm Hồng Phương

Phụ lục: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
MUA THUỐC GENERIC - ĐỢT 2 NĂM 2026

Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại Hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua thuốc Generic - Đợt 2 năm 2026	Gồm 46 danh mục thuốc, được chia thành 46 lô (chi tiết tại Phụ lục II)	297.464.238	Chi phí sản xuất kinh doanh	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 10/2026	Trọn gói	30 ngày	Không áp dụng

Phụ lục: DANH MỤC THUỐC GENERIC ĐƯỢC PHÂN THÀNH 46 LÔ

Lô	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền có VAT (VND)
1	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt (60 liều)	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	1	Lọ	30	185.348	5.560.440
2	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên	600	4.843	2.905.800
3	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang	1	Viên	600	8.300	4.980.000
4	Fluticason propionat (siêu mịn)	0,05% (w/w)	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	1	Chai	30	147.926	4.437.780
5	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên	1	Viên	600	5.028	3.016.800
6	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	50	126.000	6.300.000
7	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	23,75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên	280	4.389	1.228.920
8	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	1	Viên	300	11.913	3.573.900
9	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên	1	Viên	600	3.886	2.331.600
10	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên	900	3.677	3.309.300
11	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên	1	Viên	840	9.896	8.312.640
12	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên	1	Viên	1.120	14.903	16.691.360
13	Gliclazide	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên	600	2.682	1.609.200

Lô	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền có VAT (VND)
14	Perindopril arginine 10mg (tương ứng 6,79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 10mg	10mg; 10mg	Uống	Viên	1	Viên	600	10.123	6.073.800
15	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg; 125mg	Uống	Viên	1	Viên	700	16.680	11.676.000
16	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên	1	Viên	250	6.516	1.629.000
17	Natri Carboxymethyl cellulose	0,50%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	100	70.326	7.032.600
18	Calci; Phospho; Vitamin D3; Vitamin K1	120mg; 55mg; 2mcg; 8mcg	Uống	Viên nang	1	Viên	1.800	5.400	9.720.000
19	Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat)	40mg/15ml (800mg/15ml)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Lọ	300	21.000	6.300.000
20	Spiramycin; metronidazol	750.000IU; 125mg	Uống	Viên	1	Viên	600	11.800	7.080.000
21	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate); Losartan kali	5mg; 50mg	Uống	Viên	2	Viên	600	10.470	6.282.000
22	Domperidone maleate	10mg Domperidone	Uống	Viên	1	Viên	2.000	2.352	4.704.000
23	Glucosamin sulfas	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói	600	20.100	12.060.000
24	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên	3.000	1.800	5.400.000
25	Đương quy; Ích mẫu; Ngưu tất	672mg; 1500mg; 1500mg; 1500mg; 1500mg; 750mg	Uống	Viên	4	Hộp	50	135.000	6.750.000
26	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000	7.500	7.500.000
27	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên	1	Viên	560	8.371	4.687.536

Lô	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền có VAT (VND)
28	Vitamin B1 15,00mg; Vitamin B2 15,00mg; Vitamin B6 10,00mg; Vitamin B12 0,01mg; Vitamin B3 50mg; Vitamin B5 23mg; Vitamin B8 0,15mg; Vitamin B9 0,40mg ; Vitamin C 500mg; Calci 100mg; Magie 100mg; Kẽm 10mg	Vitamin B1 15mg, B2 15mg, B6 10mg, B12 0,01mg, B8 0,15mg, B9 0,4mg, B5 23mg, B3 50mg, vitamin C 500mg, Calci 100mg, Magnesium 100mg, kẽm 10mg	Uống	Viên sủi	2	Hộp	100	73.310	7.331.000
29	Ginkgo biloba extract 40mg	40mg	Uống	Viên	1	Viên	900	4.638	4.174.200
30	Methyl salicylate; dl-Camphor; l-Menthol ; Tocopherol acetate	6,29 %; 1,24 %; 5,71 %; 2 %	Dán ngoài da	Miếng dán	4	Gói	300	15.600	4.680.000
31	Calcium glubionate; Calcium lactobionate	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Ống	900	5.416	4.874.310
32	Povidone Iodine	1% (w/v); 125ml	Súc họng và miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	1	Lọ	100	71.000	7.100.000
33	Xuyên bối mẫu; Tỳ bà diệp; Sa sâm; Phục linh; Trần bì; Cát cánh; Bán hạ; Ngũ vị tử; Qua lâu; Viễn chí; Khổ hạnh nhân; Can khương; Mơ muối; Mạch môn; Thiên môn đông; Cam thảo; Mật ong; Tinh dầu Bạc hà	0,2 g; 0,5 g; 0,1 g; 0,1 g; 0,1 g; 0,4 g; 0,1 g; 0,05 g ; 0,2 g; 0,1 g; 0,2 g; 0,1 g; 0,5 g; 0,1 g; 0,05 g; 0,1 g; 1,1 mg.	Ngậm	Viên	4	Vỉ	600	14.800	8.880.000
34	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1	Viên	560	24.701	13.832.700
35	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	1	Viên	1.200	11.383	13.659.660
36	Telmisartan; Hydrochlorothiazide	40mg; 12,5mg	Uống	Viên	1	Viên	900	11.426	10.283.400

Lô	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền có VAT (VND)
37	Povidon iod	10% kl/tt	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Chai	100	57.727	5.772.700
38	Amoxicillin,Clavulanic acid	500mg , 125mg	Uống	Viên	1	Viên	560	12.563	7.035.420
39	Cao Nhân sâm đã định chuẩn Ginseng ext; Cao Lô hội; Retinol acetat; Ergocalciferol; Tocopherol acetat; Thiamin nitrat; Riboflavin; Pyridoxin hydroclorid; Acid ascorbic; Nicotinamid; Calci pantothenatg; Cyanocobalamin; Sắt fumarat; Đồng sulfat; Magnesi oxyd; Kẽm oxydg; Calci hydrophosphat; Mangan sulfat; Kali sulfat	40mg; 5mg; 5000IU; 400IU; 45mg; 2mg; 2mg; 2mg; 60mg; 20mg; 15,3mg; 6mcg; 54,76mg; 7,86mg; 66,34mg; 5mg; 307,5mg; 3mg; 18mg	Uống	Viên nang	4	Viên	1.800	2.124	3.823.200
40	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	1	Viên	500	22.130	11.065.000
41	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	1	Viên	600	14.000	8.400.000
42	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Uống	Viên	1	Viên	560	8.000	4.479.972
43	Cyanocobalamin	1mg	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai	200	51.996	10.399.200
44	Tobramycin	3 mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	100	43.575	4.357.500
45	Ofloxacin 15mg/5ml	0,08g	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	100	55.873	5.587.300

Lô	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền có VAT (VND)
46	Bạch linh,Cát cánh , Tỳ bà diệp , Mơ muối , Tang bạch bì , Bán hạ chế , Bách bộ , Cam thảo , Thiên môn đông , Bạc hà , Xạ can , Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà , Menthol	36mg, 68.32mg, 130mg, 56.24mg, 75mg, 75mg, 250mg, 23.64mg, 26.5mg, 8.32mg, 2.4mg, 0.82mg	Ngậm	Viên	4	Viên	480	1.200	576.000
Cộng giá trị các lô thầu									**297.464.238**